



Tổng hợp các kiến thức ngữ pháp trong chương trình tiếng Anh lớp 9 mà học sinh cần lưu ý

1. Các thì trong tiếng Anh

Ở chương trình tiếng Anh lớp 9, các bạn học sinh sẽ được học về thì quá khứ đơn và thì quá khứ hoàn thành. Bên cạnh đó, các bạn cũng sẽ có cơ hội được ôn tập lại các thì tiếng Anh đã học trong chương trình ở những lớp trước.

1.1 Thì quá khứ đơn

Với thì quá khứ đơn, các bạn học sinh đã được học ở lớp 8. Tuy nhiên, chương trình tiếng Anh lớp 9 sẽ có một chủ điểm bài học nhằm giúp các bạn ôn lại kiến thức này.

Cách dùng	Công thức	Dấu hiệu nhận biết
Diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ	Với động từ thường: - S + V2/ed + O - S + did not (didn't) + V + O - Did + S + V-inf + O	Yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night.
	Với động từ tobe: - S + was/ were + O - S + was/ were not (wasn't/ weren't) + O - Was/ Were + S + O	

Bảng: Công thức thì quá khứ đơn

Ví dụ:

- I played football yesterday.
- He met my teacher last week.

1.2 Thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành sẽ là một kiến thức mới mà các bạn được học trong chương trình tiếng Anh lớp 9. Đây là một nội dung khá quan trọng và luôn xuất hiện trong các đề thi học kỳ cũng như đề thi tuyển sinh. Vậy nên các bạn hãy ôn tập thật kỹ lưỡng nhé!

Cách dùng	Công thức	Dấu hiệu nhận biết
Diễn tả một sự việc xảy ra và kết thúc trước một sự việc khác trong quá khứ.	Với động từ thường: - S + had + V3/ed + O - S + had not (hadn't) + V3/ed + O - Had + S + V3/ed + O	Qua các từ nhận biết: before, after, until, by the time, when by, for, as soon as, by the end of + một mốc thời gian trong quá khứ,...

Bảng: Công thức thì quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

- Before I met John, I had realized that I forgot his bag at home.
- My mother cooked dinner after she had gone shopping.

2. Mệnh đề “wish”

Mệnh đề “wish” được sử dụng để bày tỏ mong muốn của ai đó về một điều gì đó, có thể là trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Mệnh đề “wish” được chia làm 3 dạng, với 3 cách sử dụng tùy vào từng trường hợp khác nhau.

Công thức tổng quát của 3 dạng mệnh đề “wish” được tổng hợp như sau:

Dạng	Công thức	Ví dụ
Ước về một điều gì đó ở tương lai sẽ xảy ra hoặc không xảy ra	S + wish + S + would/could + V-inf	I wish you would bring those flowers soon.
Ước về một điều gì đó không thể xảy ra trong hiện tại	S + wish + S + V2/ed (“were” có thể thay cho “was” trong cấu trúc này)	He wishes he were there.
Ước về một điều gì đó không thể xảy ra trong quá khứ	S + wish + S + V3/ed	They wish they hadn't bought those tickets yesterday.

Bảng: Công thức mệnh đề “wish”

3. Thể bị động - Passive voice

Câu bị động là một trong những điểm ngữ pháp quan trọng trong chương trình tiếng Anh lớp 9. Câu bị động là câu mà trong đó, chủ ngữ là người hoặc vật sẽ chịu tác động của hành động. Để chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động, bạn có thể tham khảo quy tắc đơn giản trong hình ảnh dưới đây:

Trong đó:

Tân ngữ ở câu chủ động sẽ được chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động.

Động từ ở câu chủ động sẽ được chuyển thành dạng be + V3/ed sẽ tạo ra động từ ở thể bị động.

Chủ ngữ ở câu chủ động sẽ được chuyển thành tân ngữ trong câu bị động dưới dạng “by + O”.

Thì	Động từ ở câu bị động	Ví dụ
Hiện tại đơn	am/ is/ are (not) + V3/ed	The flower is planted by my mother.
Hiện tại tiếp diễn	am/ is/ are (not) + being + V3/ed	The dog is being taken by my brother.
Hiện tại hoàn thành	have/has (not) + been + V3/ed	The car has been washed by my father for 1 hour.
Quá khứ đơn	was/were (not) + V3/ed	The sofa was bought by John.
Quá khứ tiếp diễn	was/were (not) + being + V3/ed	The house was being robbed by the robber at 11 o'clock last night.
Quá khứ hoàn thành	had + been (not) + V3/ed	The dishes had been washed by Lisa yesterday.
Tương lai đơn	will (not) + be + V3/ed	The book will be delivered by the librarian tomorrow.
Be going to	am/ is/ are (not) going to + be + V3/ed	The picture is going to be thrown away by the policeman.
Động từ khiếm khuyết	can, should, must, (not) ... + be + V3/ed	The book could be bought by Tim.

Bảng: Cách chuyển động từ sang thể bị động

Lưu ý:

- Đối với các chủ ngữ I, we, you, they, he, she, one, people, everyone, someone, no one, nobody thường được bỏ. Với các chủ ngữ no one, nobody, đổi động từ khẳng định thành phủ định.
- Trạng từ chỉ nơi chốn + By O + trạng từ chỉ thời gian.

Một số cấu trúc bị động đặc biệt:

- Đối với các động từ chỉ giác quan (see, notice, hear, smell, taste...), cấu trúc câu bị động sẽ là:

Câu chủ động	Câu bị động
S + V + O + V-inf/ V-ing	S + be + V3/ed + to-V/ V-ing

Bảng: Cấu trúc bị động với động từ chỉ giác quan

Ví dụ:

I heard her scream.

→ She was heard to scream.

- Đối với các động từ chỉ cảm xúc (like, love, hate, hope, want,...), cấu trúc câu bị động sẽ là:

Câu chủ động	Câu bị động
S + V + O + to-inf	S + V + O + to be + V3/ed.

Bảng: Cấu trúc bị động với động từ chỉ cảm xúc

Ví dụ:

I don't want people to tell me what I should do.

→ I don't want to be told what I should do.

- Đối với động từ “let, make, help”, cấu trúc câu bị động sẽ là:

Câu chủ động	Câu bị động
S + let/make/help + O + V-inf	S + be + made/helped + to-V S+ be + let + V-inf

Bảng: Cấu trúc bị động với động từ “let, make, help”

Ví dụ:

Anne made him tell her everything.

→ He was made to tell Anne everything.

- Ngoài ra, câu bị động còn có một cấu trúc thể sai khiến với cách sử dụng như sau:

Câu chủ động	Câu bị động
S + have + O1 (person) + V-inf + O2 (thing) S + get + O1 (person) + to-V + O2 (thing)	S+ have/get + O2 (thing) + V3/ed

Bảng: Cấu trúc thể sai khiến của câu bị động

Ví dụ:

Judy has had her friend check her composition.

→ Judy has had her composition checked.

4. Câu tường thuật - Reported speech

Câu tường thuật, hay còn được gọi là câu gián tiếp, được hiểu đơn giản là tường thuật là lời nói của người khác.

Đối với câu tường thuật, động từ sẽ được đổi sang thì quá khứ tương ứng như trong bảng sau:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Hiện tại đơn	Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn

Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Quá khứ hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Will/ Shall/ Can/ May	Would/ Should/ Could/ Might
Am/ is/ are going to	Was/ were going to
Must/ have to	Had to

Bảng: Cách chuyển động từ trong câu tường thuật

Ví dụ:

“He will come and help you”, said Kim.

→ Kim said he would come and help me.

Đối với các tính từ, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn trong câu tường thuật cần được chuyển đổi theo quy tắc trong bảng dưới đây:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
This/ There	That/ those
Here	There
Now	Then
Ago	Before
At the moment	At that moment
Today/ tonight	That day/ that night
Tomorrow	The next day/ the following day
Yesterday	The day before/ the previous day
Next time	The following/ the next time
Next Sunday/ week/ month/ year	The following Sunday/ week/ month/ year The Sunday/ week/ month/ year after
Last Sunday/ week/ month/ year	The previous Sunday/ week/ month/ year; The Sunday/ week/ month/ year before

Bảng: Quy tắc chuyển đổi tính từ, trạng từ trong câu tường thuật

5. Câu hỏi đuôi - Tag questions

Khác với câu hỏi thông thường, câu hỏi đuôi là một dạng câu hỏi được thêm vào cuối câu trần thuật. Câu hỏi đuôi được hình thành từ một trợ động từ hoặc động từ to be đi kèm với đại từ nhân xưng được nhắc đến trong câu trần thuật (thường là chủ ngữ của câu trần thuật).

Cách hình thành câu hỏi đuôi cũng rất đơn giản:

- Câu trần thuật mang ý nghĩa khẳng định, câu hỏi đuôi mang ý nghĩa phủ định.
- Câu trần thuật mang ý nghĩa phủ định, câu hỏi đuôi mang ý nghĩa khẳng định.

Ví dụ:

Câu trần thuật khẳng định + câu hỏi đuôi phủ định	She is Sarah, isn't she?
Câu trần thuật phủ định + câu hỏi đuôi khẳng định	They aren't students, are they?
Nếu câu trần thuật có trợ động từ, ta sẽ sử dụng trợ động từ đó trong câu hỏi đuôi	You have lived for three months, haven't you? She hadn't gone to school, had she?
Nếu câu trần thuật không có trợ động từ, ta sẽ sử dụng trợ động từ "do/does/did" trong câu hỏi đuôi	We go camping by bus, do we? She did her homework last night, didn't she?

Bảng: Một số dạng câu hỏi đuôi thường gặp

Bên cạnh các dạng câu hỏi đuôi thường gặp mà FLYER đã liệt kê ở trên, các bạn sẽ gặp một số dạng đặc biệt của câu hỏi đuôi:

Câu hỏi đuôi của mệnh đề "I am" là "aren't I"	I'm late, aren't I?
Câu hỏi đuôi sau câu mệnh lệnh khẳng định sẽ là "will you, would you, can you, could you và won't you" và có thể được dùng để mời một ai đó làm điều gì một cách lịch sự.	Give me that book, can you? Help me with this task, won't you?
Câu hỏi đuôi sau câu mệnh lệnh phủ định sẽ là "will you".	Don't let him know this secret, will you?
Sau "Let's" trong câu gợi ý, câu hỏi đuôi sẽ là "shall we".	Let's go swimming, shall we?
"There" có thể là chủ ngữ trong câu hỏi đuôi	There is a lake next to our school, isn't there?

<p>"It" được dùng để thay thế cho chủ ngữ "everything" hoặc "nothing".</p> <p>"They" được dùng để thay thế cho chủ ngữ "somebody", "nobody" và "everybody"</p>	<p>Everything was burned down, wasn't it?</p> <p>Nobody wanted an umbrella, didn't they?</p>
<p>"It" được dùng để thay thế cho chủ ngữ "this" và "that".</p> <p>"They" được dùng để thay thế cho chủ ngữ "these" và "those".</p>	<p>This is his pen, isn't it?</p> <p>Those dogs are yours, aren't they?</p>

Bảng: Một số dạng đặc biệt của câu hỏi đuôi

6. Câu điều kiện

Câu điều kiện được sử dụng để nêu lên một giả định về một sự việc, khi giả định đó xảy ra thì sẽ có một sự việc được diễn ra và ngược lại. Câu điều kiện gồm có 2 mệnh đề: Mệnh đề điều kiện (mệnh đề "if") và mệnh đề kết quả.

Câu điều kiện được chia thành 4 loại, tương ứng với từng trường hợp sử dụng khác nhau:

Loại	Trường hợp sử dụng	Cấu trúc
0		If + S + V, S+ V/câu mệnh lệnh
1	Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc ở tương lai	If + S + V, S + Will/Can/shall..... + V-inf
2	Điều kiện không có thật ở hiện tại	If + S + V2/ed, S + would/ Could/ Should...+ V-inf
3	Điều kiện không có thật trong quá khứ	If + S + Had + V3/ed, S + would/ could...+ have + V3/ed
Kết hợp	Thường kết hợp giữa loại 2 và loại 3	If + S + had + V3/ed, S + would + V-inf

Bảng: Cấu trúc câu điều kiện

Ví dụ:

- If it is sunny, we will go to Disneyland.
- If I hadn't stayed up late last night, I wouldn't feel sleepy in class.

7. Mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ đứng trước nó, thường bắt đầu bằng các đại từ quan hệ như: who, which, that,...

Đối với mệnh đề quan hệ, tùy thuộc vào danh từ cần được bổ nghĩa mà chúng ta sẽ lựa chọn đại từ quan hệ tương ứng:

Đại từ quan hệ	Cách dùng	Cấu trúc
Who	Làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thường dùng để chỉ người	N (person) + WHO + V + O
Whom	Làm túc từ trong mệnh đề quan hệ, thường dùng để chỉ người	N (person) + WHOM + S + V
Which	Làm chủ ngữ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ, thường dùng để chỉ vật	N (thing) + WHICH + V + O N (thing) + WHICH + S + V
That	Có thể thay thế cho vị trí của “who”, “whom” và “which” trong mệnh đề quan hệ. Các trường hợp không dùng “that”: <ul style="list-style-type: none"> • Khi mệnh đề cung cấp thông tin cụ thể về người hoặc vật. • Sau giới từ 	N (person)/ (thing) + THAT + V + O
Whose	Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức 's	N (person)/ (thing) + WHOSE + N + V

Bảng: Cách dùng đại từ quan hệ

Ngoài ra, mệnh đề quan hệ còn có thể sử dụng các trạng từ quan hệ với các câu trúc tương ứng dưới đây:

Trạng từ quan hệ	Cách dùng	Cấu trúc
Why	Mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do.	N (reason) + WHY + S + V
Where	Thay thế cho từ chỉ nơi chốn, địa điểm.	N (place) + WHERE + S + V Lưu ý: WHERE = in/ on/ at WHICH
When	Thay thế từ chỉ thời gian	N (time) + WHEN + S + V Lưu ý: WHEN = in/ on/ at + WHICH

Bảng: Cách dùng trạng từ quan hệ

Ví dụ:

- The cat which is lying on the roof is mine.
- The hotel where we stayed was dirty.

- The hotel at which we stayed was dirty.

8. Động từ khiếm khuyết - Modal Verbs

Động từ khiếm khuyết (Modal Verbs) là một trong những chủ điểm ngữ pháp khá đơn giản trong chương trình tiếng Anh lớp 9. Động từ khiếm khuyết được xem là một trợ động từ và cần phải đi cùng với một động từ chính và bổ sung ý nghĩa cho động từ này.

Cách sử dụng động từ khiếm khuyết trong câu:

S + Modal Verbs + V-inf + O

Dưới đây là một số động từ khiếm khuyết thường gặp trong chương trình tiếng Anh lớp 9:

Động từ khiếm khuyết	Nghĩa tiếng Việt	Cách dùng	Ví dụ
Can	Có thể	Diễn tả khả năng ở hiện tại hoặc tương lai.	I can draw a dragon.
Could	Có thể (Dạng quá khứ của "can")	Diễn tả khả năng trong quá khứ.	He could meet her.
Will	Sẽ	Diễn tả một sự việc có thể diễn ra trong tương lai.	I will have a test tomorrow.
Would	Sẽ (Dạng quá khứ của "will")	Sử dụng trong câu điều kiện loại 2 và loại 3. Diễn tả một yêu cầu lịch sự.	If I were you, I would help her. Would you give me that book?
Must	Phải	Dùng để diễn tả một mệnh lệnh hoặc sự bắt buộc.	I must go to school.
Have to	Phải	Diễn tả một sự cần thiết phải làm điều gì đó.	I have to eat healthy food.
May/ Might	Có thể/ Có lẽ	Diễn tả một sự suy đoán không chắc chắn.	She may leave the house yesterday.
Shall	Nên	Dùng trong thì Tương lai đối với chủ ngữ là "I" và "We".	I shall go to bed early.
Should	Nên	Diễn tả lời khuyên hay ý kiến.	He should go to the gym.
Ought to	Nên	Diễn tả lời khuyên, được dùng giống như "should"	She ought to change her outfit.

Bảng: Một số động từ khiếm khuyết trong chương trình tiếng Anh lớp 9

9. Danh động từ - Gerund

Danh động từ được hiểu là danh từ xuất phát từ động từ được thêm đuôi “-ing” ở phía sau. Danh động từ có thể đóng vai trò là chủ ngữ trong câu hoặc đứng sau các giới từ và một số động từ.

Dưới đây là những trường hợp sử dụng danh động từ thường gặp trong chương trình tiếng Anh lớp 9:

Trường hợp sử dụng danh động từ	Ví dụ
Danh động từ làm chủ ngữ trong câu	<p>Walking along the beach gives him pleasure.</p> <p>Drinking coffee every morning helps me feel more alert.</p> <p>Sleeping enough is very important to our health.</p>
Danh động từ đứng sau giới từ: in, on, at, from, about, of, with, for, without, upon,...	<p>My brother is good at playing badminton.</p> <p>How about going out tonight?</p> <p>He was incapable of hearing after the accident.</p>
Danh động từ đứng sau các động từ sau: admit, advise, anticipate, appreciate, avoid complete, consider, continue, delay, deny, detest, discuss, dislike, enjoy, escape, excuse, fancy, finish, forget, hope, imagine, involve, keep, mention, mind, miss, postpone, practice, quit, recall, recollect, recommend, regret, remember, resent, save, stop, suggest, tolerate, understand, can't bear, can't stand, can't face, feel like,...	<p>They continued eating after the show.</p> <p>The man denied hitting the waiter.</p> <p>She has finished cooking dinner since we came home.</p>

Bảng: Một số trường hợp sử dụng danh động từ

10. Động từ nguyên mẫu dùng với “to” - The infinitive with “to”

Động từ nguyên mẫu dùng với “to” cũng là một trong những chủ điểm ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh lớp 9. Những trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu dùng với “to” có thể được kể đến trong bảng dưới đây:

Trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu dùng với “to”	Ví dụ
Đóng vai trò chỉ mục đích kết quả	<p>She called the clinic to make an appointment.</p> <p>He flew to Paris to propose to her.</p> <p>The girl wakes up early to prepare for school</p>
Sau tính từ	<p>It's dangerous to go alone outside at night.</p> <p>It's harmful to stay up late.</p> <p>It's very expensive to dine out.</p>
Sau các từ nghi vấn: What, Where, When, How, Why, Who,...	<p>He asked me where to park the car.</p> <p>The kids don't know how to draw a lion.</p>
Sau for + O + to V hoặc of + O + to V	<p>It's very kind of you to say so.</p> <p>It's impossible for me to pass the exam.</p>
Sau một số động từ: afford, agree, appear, attempt, arrange, ask, bear, begin, beg, care, cease, choose, continue, claim, consent, decide, demand, deserve, determine, desire, expect, fail, fear, hate, forget, hesitate, hope, intend, learn, long, love, manage, mean, need, neglect, offer, omit, plan, prepare, prefer, pretend, promise, propose, refuse, regret, remember, seem, start, struggle, swear, threaten, volunteer, wait, want, wish, cease, come, strive, tend, use, ought,...	<p>They decided to move out of that hostel.</p> <p>He failed to get the scholarship.</p> <p>She didn't mean to hurt him.</p>

Sau các động từ sau để bổ nghĩa cho tân ngữ: advise, allow, ask, beg, cause, challenge, convince, dare, encourage, expect, force, hire, instruct, invite, need, order, permit, persuade, remind, require, teach, tell, urge, want, warn, wish, help, refuse,...

They wanted her to get off her jacket.

He asked me to help him with his housework.

She helped me to get things done.

Bảng: Một số trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu dùng với "to"